

CẤU TRÚC RỜI RẠC

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LOGIC

1

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LOGIC

- Mệnh đề
- Biểu thức logic (Dạng mệnh đề)
- Quy tắc suy diễn
- Vị từ, lượng từ
- Quy nạp toán học

2

Mệnh đề

Định nghĩa: Mệnh đề là một khẳng định có giá trị chân lý xác định, đúng hoặc sai.

Câu hỏi, câu cảm thán, mệnh lệnh ... không là mệnh đề.

Ví dụ:

- ✓ Đại học CNTT trực thuộc ĐHQG TP.HCM.
- ✓ $1+7=8$.
- ✓ Hôm nay em đẹp quá! (không là mệnh đề)
- ✓ Hôm nay ngày thứ mấy? (không là mệnh đề)

3

Mệnh đề

- **Ký hiệu:** người ta dùng các ký hiệu P, Q, R ... (p,q,r,...) để chỉ mệnh đề.
- **Chân trị của mệnh đề:** Một mệnh đề chỉ có thể đúng hoặc sai, không thể đồng thời vừa đúng vừa sai. Khi mệnh đề P đúng ta nói P có chân trị đúng, ngược lại ta nói P có chân trị sai.
- Chân trị đúng và chân trị sai sẽ được ký hiệu lần lượt là 1 (hay Đ, T) và 0 (hay S, F)

4

Mệnh đề

Phân loại: gồm 2 loại

- **Mệnh đề phức hợp:** là mệnh đề được xây dựng từ các mệnh đề khác nhờ liên kết bằng các liên từ (và, hay, khi và chỉ khi,...) hoặc trạng từ “không”
- **Mệnh đề sơ cấp (nguyên thủy):** Là mệnh đề không thể xây dựng từ các mệnh đề khác thông qua liên từ hoặc trạng từ “không”

5

Mệnh đề

Ví dụ:

- ✓ 2 là số nguyên tố.
- ✓ 2 không là số nguyên tố.
- ✓ 2 là số nguyên tố và là số lẻ.
- ✓ An đang xem ti vi hay đang học bài.

6

Mệnh đề

Các phép toán: có 5 phép toán

1. **Phép phủ định:** phủ định của mệnh đề P là một mệnh đề, ký hiệu là $\neg P$ hay \bar{P} (đọc là “không” P hay “phủ định của” P).

Bảng chân trị :

P	\bar{P}
0	1
1	0

Ví dụ:

✓ 2 là số nguyên tố.

Phủ định: 2 không là số nguyên tố

✓ $15 > 5$

Phủ định: $15 \leq 5$

7

Mệnh đề

2. **Phép hội (nối liền, giao):** của hai mệnh đề P , Q là một mệnh đề, ký hiệu $P \wedge Q$ (đọc là “ P và Q ”)

Bảng chân trị:

P	Q	$P \wedge Q$
0	0	0
0	1	0
1	0	0
1	1	1

NX: $P \wedge Q$ đúng khi và chỉ khi P và Q đồng thời đúng.

Ví dụ:

P : “Hôm nay là chủ nhật”

Q : “Hôm nay trời mưa”

$P \wedge Q$: “Hôm nay là chủ nhật và trời mưa”

8

Mệnh đề

3. Phép tuyển (nối rời, hợp): của hai mệnh đề P , Q là một mệnh đề, kí hiệu $P \vee Q$ (đọc là “ P hay Q ”).

Bảng chân trị:

NX: $P \vee Q$ sai khi và chỉ khi P và Q đồng thời sai.

Ví dụ:

- ✓ $e > 4$ hay $e > 5$ (S)
- ✓ 2 là số nguyên tố hay là số lẻ (Đ)

P	Q	$P \vee Q$
0	0	0
0	1	1
1	0	1
1	1	1

9

Mệnh đề

4. Phép kéo theo: Mệnh đề P kéo theo mệnh đề Q là một mệnh đề, kí hiệu $P \rightarrow Q$ (đọc là “ P kéo theo Q ” hay “Nếu P thì Q ” hay “ P là điều kiện đủ của Q ” hay “ Q là điều kiện cần của P ”).

Bảng chân trị:

NX: $P \rightarrow Q$ sai khi và chỉ khi P đúng mà Q sai.

Ví dụ:

$e > 4$ kéo theo $5 > 6$

P	Q	$P \rightarrow Q$
0	0	1
0	1	1
1	0	0
1	1	1

\Rightarrow

10

Mệnh đề

5. Phép kéo theo hai chiều (phép tương đương):

Mệnh đề P kéo theo mệnh đề Q và ngược lại (mệnh đề P tương đương với mệnh đề Q) là một mệnh đề, ký hiệu $P \leftrightarrow Q$ (đọc là “P nếu và chỉ nếu Q” hay “P khi và chỉ khi Q” hay “P là điều kiện cần và đủ của Q”).

Bảng chân trị:

NX: $P \leftrightarrow Q$ đúng khi và chỉ khi P và Q có cùng chân trị

Ví dụ: 6 chia hết cho 3 khi và chỉ khi 6 chia hết cho 2

P	Q	$P \leftrightarrow Q$
0	0	1
0	1	0
1	0	0
1	1	1

11



Biểu thức logic (Dạng mệnh đề)

Định nghĩa: Biểu thức logic được cấu tạo từ:

- Các mệnh đề (các hằng mệnh đề)
- Các biến mệnh đề p, q, r, ..., tức là các biến lấy giá trị là các mệnh đề nào đó
- Các phép toán logic \neg , \wedge , \vee , \rightarrow , \leftrightarrow và dấu đóng mở ngoặc () để chỉ rõ thứ tự thực hiện của các phép toán.

Ví dụ:

$$E(p,q) = \neg(\neg p \vee q)$$

$$F(p,q,r) = (p \wedge q) \rightarrow \neg(q \vee r)$$

12

Biểu thức logic

Độ ưu tiên của các toán tử logic:

- Ưu tiên mức 1: $()$
- Ưu tiên mức 2: \neg
- Ưu tiên mức 3: \wedge, \vee
- Ưu tiên mức 4: $\rightarrow, \leftrightarrow$

Bảng chân trị của một biểu thức logic: là bảng liệt kê chân trị của biểu thức logic theo các trường hợp về chân trị của tất cả các biến mệnh đề trong biểu thức logic hay theo các bộ giá trị của bộ biến mệnh đề.

13

Biểu thức logic

Bảng chân trị của một biểu thức logic.

Ví dụ:

Với một biến mệnh đề, ta có hai trường hợp là 0 hoặc 1.

Với hai biến mệnh đề p, q ta có bốn trường hợp chân trị của bộ biến (p, q) là các bộ giá trị $(0, 0)$, $(0, 1)$, $(1, 0)$ và $(1, 1)$.

NX: Trong trường hợp tổng quát, nếu có n biến mệnh đề thì ta có 2^n trường hợp chân trị cho bộ n biến.

14

Biểu thức logic

Ví dụ: Cho $E(p,q,r) = (p \vee q) \rightarrow r$.

Ta có bảng chân trị sau:

p	q	r	$p \vee q$	$(p \vee q) \rightarrow r$
0	0	0	0	1
0	0	1	0	1
0	1	0	1	0
0	1	1	1	1
1	0	0	1	0
1	0	1	1	1
1	1	0	1	0
1	1	1	1	1

15

Biểu thức logic

Tương đương logic: Hai biểu thức logic E và F theo các biến mệnh đề nào đó được gọi là tương đương logic nếu chúng có cùng bảng chân trị.

Ký hiệu: $E \Leftrightarrow F$ (E tương đương logic với F).

Ví dụ: $\neg(p \vee q) \Leftrightarrow \neg p \wedge \neg q$

Biểu thức logic E được gọi là **hằng đúng** nếu chân trị của E luôn bằng 1 (hằng đúng) trong mọi trường hợp về chân trị của các biến mệnh đề có trong E. Nói cách khác, E là hằng đúng khi ta có $E \Leftrightarrow 1$.

16

Biểu thức logic

Tương tự, E là một **hằng sai** khi ta có $E \Leftrightarrow 0$.

Ví dụ: $E(p,q) = p \wedge \neg p$ là hằng sai.

$F(p,q) = (p \rightarrow q) \Leftrightarrow (\neg p \vee q)$ là hằng đúng.

Định lý: Hai biểu thức logic E và F tương đương với nhau khi và chỉ khi $E \Leftrightarrow F$ là hằng đúng.

Ví dụ: $(p \rightarrow q) \Leftrightarrow (\neg p \vee q)$

Hệ quả logic: F được gọi là hệ quả logic của E nếu $E \rightarrow F$ là hằng đúng.

Ký hiệu: $E \Rightarrow F$

Ví dụ: $\neg(p \vee q) \Rightarrow \neg p$

$$1) E \Leftrightarrow F$$

$$\equiv E \Leftrightarrow F \Leftrightarrow 1$$

$$2) E \Rightarrow F$$

$$\equiv E \rightarrow F \Leftrightarrow 1$$

17

Các luật logic

1. Phủ định của phủ định: $\neg\neg p \Leftrightarrow p$

2. Qui tắc De Morgan: $\neg(p \vee q) \Leftrightarrow \neg p \wedge \neg q$

$$\neg(p \wedge q) \Leftrightarrow \neg p \vee \neg q$$

3. Luật giao hoán: $p \vee q \Leftrightarrow q \vee p$

$$p \wedge q \Leftrightarrow q \wedge p$$

4. Luật kết hợp: $(p \vee q) \vee r \Leftrightarrow p \vee (q \vee r)$

$$(p \wedge q) \wedge r \Leftrightarrow p \wedge (q \wedge r)$$

18

Các luật logic

5. Luật phân phối: $p \vee (q \wedge r) \Leftrightarrow (p \vee q) \wedge (p \vee r)$

$$p \wedge (q \vee r) \Leftrightarrow (p \wedge q) \vee (p \wedge r)$$

6. Luật lũy đẳng: $p \wedge p \Leftrightarrow p$

$$p \vee p \Leftrightarrow p$$

7. Luật trung hòa: $p \vee 0 \Leftrightarrow p$

$$p \wedge 1 \Leftrightarrow p$$

8. Luật về phần tử bù: $p \wedge \neg p \Leftrightarrow 0$

$$p \vee \neg p \Leftrightarrow 1$$

19

Các luật logic

9. Luật thống trị: $p \wedge 0 \Leftrightarrow 0$

$$p \vee 1 \Leftrightarrow 1$$

10. Luật hấp thu: $p \vee (p \wedge q) \Leftrightarrow p$

$$p \wedge (p \vee q) \Leftrightarrow p$$

11. Luật về phép kéo theo:

$$p \rightarrow q \Leftrightarrow \neg p \vee q \Leftrightarrow \neg q \rightarrow \neg p$$

12. Luật về phép kéo theo hai chiều:

$$\begin{aligned} (p \leftrightarrow q) &\Leftrightarrow (p \rightarrow q) \wedge (q \rightarrow p) \\ &\Leftrightarrow (\neg p \vee q) \wedge (\neg q \vee p) \end{aligned}$$

20

Các luật logic

Ví dụ: Cho p, q, r là các biến mệnh đề. Chứng minh rằng: $(\neg p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r) \Leftrightarrow (p \rightarrow q) \rightarrow r$.

Giải:

$$\begin{aligned}
 & (\neg p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r) \\
 \Leftrightarrow & (p \vee r) \wedge (\neg q \vee r) \\
 \Leftrightarrow & (p \wedge \neg q) \vee r \\
 \Leftrightarrow & \neg(\neg p \vee q) \vee r \\
 \Leftrightarrow & \neg(p \rightarrow q) \vee r \\
 \Leftrightarrow & (p \rightarrow q) \rightarrow r
 \end{aligned}$$

21

Các luật logic

Ví dụ: Cho p, q, r là các biến mệnh đề. Chứng minh rằng: $(\neg p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r) \Leftrightarrow (p \rightarrow q) \rightarrow r$.

Giải:

Cách 2: $(p \rightarrow q) \rightarrow r$

$$\begin{aligned}
 & \Leftrightarrow (\neg p \vee q) \rightarrow r \\
 & \Leftrightarrow \neg(\neg p \vee q) \vee r \\
 & \Leftrightarrow (p \wedge \neg q) \vee r \\
 & \Leftrightarrow (p \vee r) \wedge (\neg q \vee r) \\
 & \Leftrightarrow (\neg p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r)
 \end{aligned}$$

22

Quy tắc suy diễn

Định nghĩa:

Trong các chứng minh toán học, ta thường thấy những lý luận dẫn xuất có dạng: nếu p_1 và p_2 và ... và p_n thì q , tức là có dạng biểu thức logic sau:

$$(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n) \rightarrow q$$

Dạng lý luận này **là đúng** khi ta có biểu thức

$$(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n) \rightarrow q \text{ là hằng đúng.}$$

Ta gọi dạng lý luận trên là một quy tắc suy diễn và thường được viết theo các cách sau đây:

23

Quy tắc suy diễn

$$\begin{aligned} E &\Rightarrow F \\ &\equiv E \rightarrow F \Leftrightarrow 1 \end{aligned}$$

Cách 1: Biểu thức hằng đúng

$$[(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n) \rightarrow q] \Leftrightarrow 1$$

Cách 2: Dòng suy diễn

$$(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n) \Rightarrow q$$

Cách 3: Mô hình suy diễn

$$\begin{array}{c} p_1 \\ p_2 \\ \vdots \\ p_n \\ \hline \therefore q \end{array}$$

Các biểu thức logic p_1, p_2, \dots, p_n được gọi là giả thiết (hay tiên đề), biểu thức q được gọi là kết luận.

24

Qui tắc suy diễn

1.1. Qui tắc hội đơn giản:

$$(p \wedge q) \Rightarrow p$$

p
q
$\therefore p$

Ví dụ:

- ⌚ SV A lễ phép và học tốt.
Suy ra: SV A lễ phép.

25

Qui tắc suy diễn

1.1. Qui tắc hội đơn giản:

$$(p \wedge q) \Rightarrow q$$

p
q
$\therefore q$

Ví dụ:

- ⌚ SV A lễ phép và học tốt.
Suy ra: SV A học tốt.

26

Qui tắc suy diễn

1.2. Qui tắc tuyển đơn giản:

$$p \Rightarrow p \vee q$$

p
$\therefore p \vee q$

Ví dụ:

⌚ SV A lười phép.

Suy ra: SV A lười phép hay học tốt.

27

Qui tắc suy diễn

2. Qui tắc khẳng định (Modus Ponens):

$$[(p \rightarrow q) \wedge p] \Rightarrow q$$

$p \rightarrow q$
p
$\therefore q$

Ví dụ:

⌚ Học tốt thi đậu

⌚ SV A học tốt

Suy ra: SV A thi đậu

- Nếu chuồn chuồn bay thấp thì mưa
- Thấy chuồn chuồn bay thấp

Suy ra: trời mưa

28

Qui tắc suy diễn

3. Qui tắc phủ định (Modus Tollens):

$$[(p \rightarrow q) \wedge \neg q] \Rightarrow \neg p$$

$$\begin{array}{l} p \rightarrow q \\ \neg q \end{array}$$

$$\therefore \neg p$$

Ví dụ:

- Nếu A đi học đầy đủ thì A đậu toán rời rạc.
- A không đậu toán rời rạc.

Suy ra: A không đi học đầy đủ.

29

Qui tắc suy diễn

4. Qui tắc tam đoạn luận:

$$[(p \rightarrow q) \wedge (q \rightarrow r)] \Rightarrow (p \rightarrow r)$$

$$\begin{array}{l} p \rightarrow q \\ q \rightarrow r \end{array}$$

$$\therefore p \rightarrow r$$

Ví dụ:

- Nếu trời mưa thì đường ướt
- Nếu đường ướt thì đường trơn

Suy ra: nếu trời mưa thì đường trơn.

30

Qui tắc suy diễn

5. QUI TẮC TAM ĐOẠN LUẬN RỜI

$$[(p \vee q) \wedge \neg q] \Rightarrow p$$

$$[(p \vee q) \wedge \neg p] \Rightarrow q$$

Ý nghĩa của qui tắc: nếu trong hai trường hợp có thể xảy ra, chúng ta biết có một trường hợp sai thì chắc chắn trường hợp còn lại sẽ đúng

31

Qui tắc suy diễn

6. Qui tắc chứng minh phản chứng: (chỉ được sử dụng trong trường hợp suy luận đã cho là đúng)

Dễ dàng chứng minh

$$p \rightarrow q \Leftrightarrow [(p \wedge \neg q) \rightarrow 0]$$

Từ đó suy ra tổng quát:

$$[(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n) \rightarrow q] \Leftrightarrow [(p_1 \wedge p_2 \wedge \dots \wedge p_n \wedge \neg q) \rightarrow 0]$$

Để chứng minh về trái là một hằng đúng, ta chứng minh nếu thêm phủ định của q vào các tiên đề thì được một mâu thuẫn.

32

Qui tắc suy diễn

6. Qui tắc chứng minh phản chứng:

Ví dụ:

Chứng minh suy luận sau đúng:

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r \\ \neg p \rightarrow q \\ q \rightarrow s \end{array}$$

$$\therefore \neg r \rightarrow s$$

Chú ý: Để chứng minh suy luận trên đúng ta có thể không sử dụng quy tắc chứng minh phản chứng mà chứng minh trực tiếp.

Giải: Nếu dùng qui tắc cm phản chứng, ta cần chứng minh

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r \\ \neg p \rightarrow q \\ q \rightarrow s \\ \neg r \\ \neg s \end{array}$$

$$\therefore 0$$

Qui tắc suy diễn

7. Qui tắc chứng minh theo trường hợp :

$$[(p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r)] \Rightarrow [(p \vee q) \rightarrow r]$$

* Tổng quát:

$$\begin{array}{l} [(p_1 \rightarrow q) \wedge (p_2 \rightarrow q) \wedge \dots \wedge (p_n \rightarrow q)] \\ \Rightarrow [(p_1 \vee p_2 \vee \dots \vee p_n) \rightarrow q] \end{array}$$

Qui tắc suy diễn

8. Phản ví dụ: (chỉ sử dụng để chứng minh suy luận không đúng)

Để chứng minh một phép suy luận là **không đúng** ta chỉ cần chỉ ra một phản ví dụ.

Để tìm một phản ví dụ ta chỉ cần chỉ ra một trường hợp về chân trị của các biến mệnh đề sao cho **các tiên đề** trong phép suy luận **là đúng** còn **kết luận là sai**.

35

Qui tắc suy diễn

8. Phản ví dụ:

Ví dụ: CM suy luận sau không đúng:

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r \\ p \\ \hline \neg r \rightarrow q \\ \hline \therefore q \end{array}$$

Mục đích: Ta sẽ tìm p,q,r thỏa

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r = 1, \\ p = 1 \\ \hline \neg r \rightarrow q = 1 \\ \hline \therefore q = 0 \end{array}$$

Dễ dàng tìm thấy một phản ví dụ: p=1,q=0,r=1.

36

Qui tắc suy diễn

8. Phản ví dụ:

Ví dụ: CM suy luận sau không đúng:

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r \\ p \\ \hline \neg r \rightarrow q \\ \hline \therefore q \end{array}$$

Giải: Chọn $p=1, q=0, r=1$, khi đó ta có:

$$\begin{array}{l} p \rightarrow r = 1, \\ p = 1 \\ \hline \neg r \rightarrow q = 1 \\ \hline \therefore q = 0 \end{array}$$

Vậy suy luận đã cho là không đúng (đpcm).

37

Qui tắc suy diễn

8. Phản ví dụ

Ví dụ: Ông Minh nói rằng nếu không được tăng lương thì ông ta sẽ nghỉ việc. Mặt khác, nếu ông ấy nghỉ việc và vợ ông ấy bị mất việc thì phải bán xe. Biết rằng nếu vợ ông Minh hay đi làm trễ thì trước sau gì cũng sẽ bị mất việc và cuối cùng ông Minh đã được tăng lương.

Suy ra nếu ông Minh không bán xe thì vợ ông ta đã không đi làm trễ.

p: ông Minh được tăng lương.

q: ông Minh nghỉ việc.

r: vợ ông Minh mất việc.

s: gia đình phải bán xe.

t: vợ ông hay đi làm trễ.

$$\begin{array}{l} \neg p \rightarrow q \\ q \wedge r \rightarrow s \\ t \rightarrow r \\ p \end{array}$$

$$\therefore \neg s \rightarrow \neg t$$

38

Qui tắc suy diễn

Ví dụ: Kiểm tra tính đúng đắn của suy luận sau:

$$\begin{array}{c} \neg p \rightarrow q \\ q \wedge r \rightarrow s \\ t \rightarrow r \\ \hline p \\ \hline \therefore \neg s \rightarrow \neg t \end{array}$$

HD: Dùng phản ví dụ

Chọn

$$p=1, q=0, r=1, s=0, t=1$$

39

Qui tắc suy diễn

Suy luận sau đúng hay không đúng?

1. Nếu nghệ sĩ Trương Ba không trình diễn hay số vé bán ra ít hơn 100 thì đêm diễn sẽ bị hủy bỏ và ông bầu sẽ rất buồn.
 2. Nếu đêm diễn bị hủy bỏ thì tiền vé phải trả lại cho người xem.
 3. Nhưng tiền vé đã không trả lại cho người xem.
- Vậy nghệ sỹ TB đã trình diễn

- p: Nghệ sĩ Trương Ba đã trình diễn.
 - q: số vé bán ra ít hơn 100.
 - r: đêm diễn bị hủy bỏ.
 - s: ông bầu buồn.
 - t: trả lại tiền vé cho người xem
- $$\begin{array}{c} \neg p \vee q \rightarrow r \wedge s \\ r \rightarrow t \\ \neg t \\ \hline \therefore p \end{array}$$

40

Qui tắc suy diễn

Ví dụ: Kiểm tra tính đúng đắn của suy luận sau:

$$\begin{array}{ll} (\bar{p} \vee q) \rightarrow (r \wedge s) & (1) \\ r \rightarrow t & (2) \\ \bar{t} & (3) \\ \hline \therefore p & \end{array}$$

$$(2) \wedge (3) \Rightarrow \bar{r} \Rightarrow \bar{r} \vee \bar{s} \Leftrightarrow \overline{r \wedge s} \quad (4)$$

$$(1) \wedge (4) \Rightarrow \overline{\bar{p} \vee q} \Leftrightarrow p \wedge \bar{q} \Rightarrow p$$

Vậy suy luận đúng

41

Qui tắc suy diễn

Ví dụ: Kiểm tra tính đúng đắn của suy luận sau:

$$\begin{array}{ll} p \rightarrow (q \rightarrow r) & (1) \\ p \vee s & (2) \\ t \rightarrow q & (3) \\ \bar{s} & (4) \\ \hline \therefore \bar{r} \rightarrow \bar{t} & \end{array}$$

$$(2) \wedge (4) \Rightarrow p \quad (5)$$

$$(1) \wedge (5) \Rightarrow q \rightarrow r \quad (6)$$

$$(3) \wedge (6) \Rightarrow t \rightarrow r \Leftrightarrow \bar{r} \rightarrow \bar{t}$$

Vậy suy luận đã cho đúng.

42

Vị từ - Lượng từ

Định nghĩa:

Vị từ là một khẳng định $p(x,y,...)$, trong đó $x,y,...$ là các biến thuộc tập hợp $A, B, ...$ cho trước sao cho:

- Bản thân $p(x,y,...)$ không phải là mệnh đề
- Nếu thay $x,y,...$ thành giá trị cụ thể thì $p(x,y,...)$ là mệnh đề.

Ví dụ:

- $p(n) = "n + 1 \text{ là số nguyên tố}"$
- $q(x,y) = "x + y = 1"$

43

Vị từ - Lượng từ

Các phép toán trên vị từ

Cho trước các vị từ $p(x), q(x)$ theo một biến $x \in A$. Khi ấy, ta cũng có các phép toán tương ứng như trên mệnh đề:

- ❖ Phủ định: $\neg p(x)$
- ❖ Phép nối liền (hội, giao): $p(x) \wedge q(x)$
- ❖ Phép nối rời (tuyển, hợp): $p(x) \vee q(x)$
- ❖ Phép kéo theo: $p(x) \rightarrow q(x)$
- ❖ Phép kéo theo hai chiều: $p(x) \leftrightarrow q(x)$

44

Vị từ - Lượng từ

Cho $p(x)$ là một vị từ theo một biến xác định trên A . **Các mệnh đề lượng từ hóa của $p(x)$** được định nghĩa như sau:

- Mệnh đề “**Với mọi x thuộc A , $p(x)$** ”, kí hiệu: “ **$\forall x \in A, p(x)$** ” là mệnh đề đúng khi và chỉ khi $p(a)$ luôn đúng với mọi giá trị $a \in A$. **\forall đgl lượng từ phổ dụng**
- Mệnh đề “**Tồn tại (có ít nhất một) x thuộc A , $p(x)$** ” kí hiệu “ **$\exists x \in A, p(x)$** ” là mệnh đề đúng khi và chỉ khi có ít nhất một giá trị $x = a' \in A$ nào đó sao cho mệnh đề $p(a')$ đúng. **\exists đgl lượng từ tồn tại**

45

Ví dụ Xét các câu sau, trong đó ba câu đầu là tiền đề và câu thứ tư là kết luận đúng.

“Tất cả chim ruồi đều có màu sắc sỡ”

“Không có con chim lớn nào sống bằng mật ong”

“Các chim không sống bằng mật ong đều có màu xám”

“Chim ruồi là nhỏ”.

Gọi $P(x)$, $Q(x)$, $R(x)$ và $S(x)$ là các câu “ x là chim ruồi”; “ x là lớn”, “ x sống bằng mật ong”, và “ x có màu sắc sỡ”, tương ứng. Giả sử rằng không gian là tất cả các loại chim, hãy diễn đạt các câu trong suy lí trên bằng cách dùng $P(x)$, $Q(x)$, $R(x)$, $S(x)$ và các lượng từ.

Giải : Ta có thể biểu diễn các câu trong suy lí trên như sau :

$$\forall x (P(x) \rightarrow S(x))$$

$$\neg \exists x (Q(x) \wedge R(x))$$

$$\forall x (\neg R(x) \rightarrow \neg S(x))$$

$$\forall x (P(x) \rightarrow \neg Q(x))$$

Vị từ - Lượng từ

Cho $p(x, y)$ là một vị từ theo hai biến x, y xác định trên $A \times B$. Ta định nghĩa các mệnh đề lượng từ hóa của $p(x, y)$ như sau:

$$“\forall x \in A, \forall y \in B, p(x, y)” \equiv “\forall x \in A, (\forall y \in B, p(x, y))”$$

$$“\forall x \in A, \exists y \in B, p(x, y)” \equiv “\forall x \in A, (\exists y \in B, p(x, y))”$$

$$“\exists x \in A, \forall y \in B, p(x, y)” \equiv “\exists x \in A, (\forall y \in B, p(x, y))”$$

$$“\exists x \in A, \exists y \in B, p(x, y)” \equiv “\exists x \in A, (\exists y \in B, p(x, y))”$$

47

Vị từ - Lượng từ

Ví dụ: Các mệnh đề sau đúng hay sai?

- “ $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 6x + 5 \leq 0$ ”
- “ $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 6x + 5 \leq 0$ ”
- “ $\forall x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, 2x + y < 1$ ”
- “ $\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, 2x + y < 1$ ”
- “ $\exists x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, x + 2y < 1$ ”
- “ $\exists x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, x + 2y < 1$ ”

48

Ví dụ Cho $P(x,y)$ là câu " $x + y = y + x$ ". Xác định giá trị chân lý của các lượng từ $\forall x \forall y P(x,y)$.

Giải : Lượng từ

$$\forall x \forall y P(x,y)$$

là ký hiệu của mệnh đề :

"Với mọi số thực x và với mọi số thực y ,
 $x + y = y + x$ là đúng".

Vì $P(x,y)$ đúng với mọi số thực x và y , nên mệnh đề $\forall x \forall y P(x,y)$ là đúng

49

Ví dụ Cho $Q(x,y)$ là câu " $x + y = 0$ ". Xác định giá trị chân lý của các lượng từ $\exists y \forall x Q(x,y)$ và $\forall x \exists y Q(x,y)$.

Giải : Lượng từ

$$\exists y \forall x Q(x,y)$$

là ký hiệu của mệnh đề :

"Tồn tại một số thực y sao cho với mọi số thực x ,
 $Q(x,y)$ là đúng".

Bất kể số y được chọn là bao nhiêu, chỉ có một giá trị của x thoả mãn $x + y = 0$. Vì không có một số thực y sao cho $x + y = 0$ đúng với mọi số thực x , nên mệnh đề $\exists y \forall x Q(x,y)$ là sai.

Lượng từ

$$\forall x \exists y Q(x,y)$$

là ký hiệu của câu

"Với mọi số thực x , tồn tại một số thực y sao cho $Q(x,y)$ là đúng".

Với số thực x đã cho, luôn có một số thực y sao cho $x + y = 0$, cụ thể là $y = -x$. Từ đó suy ra mệnh đề $\forall x \exists y Q(x,y)$ là đúng.

50

Vị từ - Lượng từ

Định lý

Cho $p(x, y)$ là một vị từ theo hai biến x, y xác định trên $A \times B$. Khi đó:

- “ $\forall x \in A, \forall y \in B, p(x, y)$ ” \Leftrightarrow “ $\forall y \in B, \forall x \in A, p(x, y)$ ”
- “ $\exists x \in A, \exists y \in B, p(x, y)$ ” \Leftrightarrow “ $\exists y \in B, \exists x \in A, p(x, y)$ ”
- “ $\exists x \in A, \forall y \in B, p(x, y)$ ” \Rightarrow “ $\forall y \in B, \exists x \in A, p(x, y)$ ”

Phủ định của mệnh đề lượng từ hóa vị từ $p(x, y, \dots)$ có được bằng cách: thay \forall thành \exists , thay \exists thành \forall , và $p(x, y, \dots)$ thành $\neg p(x, y, \dots)$.

51

Vị từ - Lượng từ

Với vị từ theo 1 biến ta có :

$$\overline{\forall x \in A, p(x)} \equiv \exists x \in A, \overline{p(x)}$$

$$\overline{\exists x \in A, p(x)} \equiv \forall x \in A, \overline{p(x)}$$

Với vị từ theo 2 biến

$$\overline{\forall x \in A, \forall y \in B, p(x, y)} \equiv \exists x \in A, \exists y \in B, \overline{p(x, y)}$$

$$\overline{\forall x \in A, \exists y \in B, p(x, y)} \equiv \exists x \in A, \forall y \in B, \overline{p(x, y)}$$

$$\overline{\exists x \in A, \forall y \in B, p(x, y)} \equiv \forall x \in A, \exists y \in B, \overline{p(x, y)}$$

$$\overline{\exists x \in A, \exists y \in B, p(x, y)} \equiv \forall x \in A, \forall y \in B, \overline{p(x, y)}$$

52

\bar{A}

Vị từ - Lượng từ

Ví dụ: phủ định các mệnh đề sau

$$A = "\forall x \in A, 2x + 1 \leq 0"$$

$$\bar{A} = "\overline{\forall x \in \mathbb{R}, 2x + 1 \leq 0}"$$

$$= "\exists x \in \mathbb{R}, 2x + 1 > 0"$$

Chân trị của A ?

Chân trị của \bar{A} ?

53

Vị từ - Lượng từ

Ví dụ: Cho mệnh đề lượng từ hóa vị từ sau:

$$A = "\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, (x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)"$$

Hãy cho biết chân trị của A .

Giải:

$\forall x \in \mathbb{R}$ chọn $y = x$, khi đó

$$(x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)$$

$$\Leftrightarrow (x^2 = x^2) \rightarrow (x = x)$$

$$\Leftrightarrow 1 \rightarrow 1 \Leftrightarrow 1$$

Vậy A đúng ($A \equiv 1$).

54

Vị từ - Lượng từ

Ví dụ: Cho mệnh đề lượng từ hóa vị từ sau:

$$A = "\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, (x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)"$$

Hãy viết \bar{A} và cho biết chân trị của \bar{A} .

Giải:

$$\bar{A} = "\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, (x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)"$$

$$= "\exists x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, (x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)"$$

$$= "\exists x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, \overline{(x^2 = y^2) \rightarrow (x = y)}"$$

$$= "\exists x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, (x^2 = y^2) \wedge (x \neq y)"$$

$\exists x \in \mathbb{R}$ chọn $y = x$, khi đó

$$(x^2 = y^2) \wedge (x \neq y)$$

$$\Leftrightarrow (x^2 = x^2) \wedge (x \neq x)$$

$$\Leftrightarrow 1 \wedge 0 \Leftrightarrow 0$$

Vậy \bar{A} sai ($\bar{A} \equiv 0$).

Chú ý: Để xác định chân trị của \bar{A} , ta có thể xác định chân trị của A rồi từ đó suy ra chân trị của \bar{A} và ngược lại.

55

Qui nạp

Cho $n_0 \in \mathbb{N}$ và $p(n)$ là một vị từ theo biến tự nhiên $n \geq n_0$.

Để chứng minh tính đúng đắn của mệnh đề:

$$\forall n \geq n_0, p(n)$$

ta có thể dùng các dạng nguyên lý quy nạp như sau:

***Nguyên lý quy nạp yếu (giả thiết đúng với k)**

Mô hình suy diễn:

$$\begin{array}{c} \text{(cơ sở)} \\ \text{(GTQN)} \end{array} \frac{p(n_0) \quad \forall k \geq n_0, p(k) \rightarrow p(k+1)}{\therefore \forall n \geq n_0, p(n)}$$

56

Qui nạp

*Nguyên lý quy nạp mạnh (giả thiết đúng đến k)

Mô hình suy diễn:

$$\begin{array}{l} \text{(cơ sở)} \quad p(n_0) \\ \text{(GTQN)} \quad \forall k \geq n_0, p(n_0) \wedge p(n_0+1) \wedge \dots \wedge p(k) \rightarrow p(k+1) \\ \hline \therefore \forall n \geq n_0, p(n) \end{array}$$

57

Qui nạp

Ví dụ :

Chứng minh $1 + 3 + 5 + \dots + (2n - 1) = n^2$

Ví dụ :

Chứng minh $A^n = \begin{bmatrix} 1 & na \\ 0 & 1 \end{bmatrix}, \quad A = \begin{bmatrix} 1 & a \\ 0 & 1 \end{bmatrix}$

58

Nội dung chính chương I

- ✓ Chứng minh 2 biểu thức logic tương đương (bao gồm cả chứng minh biểu thức logic là hằng đúng, biểu thức logic là hằng sai).
- ✓ Dùng các quy tắc suy diễn, luật logic để kiểm tra tính đúng đắn của suy luận.
- ✓ Cho mệnh đề lượng từ hóa vị từ A (thường theo 2 biến). Lấy phủ định của A, xác định chân trị của A hay A phủ.

59

Bài tập

1. Cho p, q, r là các biến mệnh đề. Chứng minh các dạng mệnh đề sau là các hằng đúng:

- a) $((p \rightarrow q) \wedge p) \rightarrow q$.
- b) $((p \rightarrow q) \wedge \neg q) \rightarrow \neg p$.
- c) $((p \vee q) \wedge \neg q) \rightarrow p$.
- d) $(p \rightarrow q) \leftrightarrow ((p \wedge \neg q) \rightarrow 0)$.
- e) $((p \rightarrow q) \wedge (q \rightarrow r)) \rightarrow (p \rightarrow r)$.
- f) $((p \vee q) \rightarrow r) \leftrightarrow ((p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r))$.
- g) $(p \rightarrow q) \rightarrow ((q \rightarrow r) \rightarrow (p \rightarrow r))$.

60

Bài tập

2. Cho p, q, r là các biến mệnh đề. Chứng minh các biểu thức logic sau tương đương:

- $\overline{(p \rightarrow q)} \Leftrightarrow p \wedge \bar{q}$
- $p \rightarrow (q \vee r) \Leftrightarrow \bar{r} \rightarrow (\bar{q} \rightarrow \bar{p})$
- $\overline{(p \wedge q) \vee r} \Leftrightarrow (p \rightarrow \bar{q}) \wedge \bar{r}$
- $p \wedge \overline{q \wedge r} \Leftrightarrow \overline{p \rightarrow q} \vee (p \wedge \bar{r})$
- $(p \rightarrow q) \wedge \bar{q} \wedge (q \rightarrow r) \Leftrightarrow \bar{q} \wedge \bar{p}$
- $(p \rightarrow q) \wedge (p \rightarrow r) \Leftrightarrow p \rightarrow (q \wedge r)$
- $((p \rightarrow r) \vee (q \rightarrow r)) \rightarrow (p \rightarrow r) \Leftrightarrow p \rightarrow (q \vee r)$
- $((p \rightarrow r) \wedge (q \rightarrow r)) \rightarrow (p \rightarrow q) \Leftrightarrow \bar{p} \vee q \vee \bar{r}$
- $((\bar{p} \wedge q \wedge \bar{r}) \rightarrow \bar{q}) \rightarrow (p \vee r) \Leftrightarrow p \vee q \vee r$

61

Bài tập

3. Kiểm tra tính đúng đắn của các suy luận sau:

- | | | |
|--|--|--|
| <p>a) $\frac{p}{q \rightarrow r}$
 $\frac{p \rightarrow \bar{r}}{\therefore \bar{q}}$</p> | <p>b) $\frac{p \rightarrow q}{\bar{q}}$
 $\frac{\bar{r}}{\therefore p \vee r}$</p> | <p>c) $\frac{p \rightarrow (q \rightarrow r)}{\bar{q} \rightarrow \bar{p}}$
 $\frac{p}{\therefore r}$</p> |
| <p>d) $\frac{p \rightarrow r}{\bar{p} \rightarrow q}$
 $\frac{q \rightarrow s}{\therefore \bar{r} \rightarrow s}$</p> | <p>e) $\frac{p \leftrightarrow q}{q \rightarrow r}$
 $\frac{r \vee \bar{s}}{\bar{s} \rightarrow \bar{q}}$
 $\therefore s$</p> | <p>f) $\frac{p \wedge q}{p \rightarrow (r \wedge q)}$
 $\frac{r \rightarrow (s \vee t)}{\bar{s}}$
 $\therefore t$</p> |
| <p>g) $\frac{p}{p \rightarrow q}$
 $\frac{\bar{s} \rightarrow r}{r \rightarrow \bar{q}}$
 $\therefore s \vee t$</p> | <p>h) $\frac{p \rightarrow q}{r \rightarrow s}$
 $\frac{(s \wedge q) \rightarrow (p \wedge t)}{t \rightarrow \bar{p}}$
 $\therefore p \wedge r$</p> | <p>i) $\frac{t \rightarrow u}{r \rightarrow (s \vee t)}$
 $\frac{(\bar{p} \vee q) \rightarrow r}{s \vee u}$
 $\therefore p$</p> |

62

Bài tập

4. Hãy cho biết chân trị của các mệnh đề sau, rồi sau đó viết dạng phủ định cho các mệnh đề này.

a) $A = "\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, (xy \geq 0) \vee (x - 3y \neq 2)"$

b) $B = "\forall x \in \mathbb{R}, \exists y \in \mathbb{R}, (x^2 \geq y^2) \rightarrow (x > y)"$

c) $C = "\exists x \in \mathbb{R}, \forall y \in \mathbb{R}, (xy < 0) \wedge (x - 4y = 5)"$